

Thực trạng việc làm có năng suất ở Việt Nam

Vũ Hoàng Đạt
Phạm Minh Thái

Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Thúc đẩy việc làm năng suất (productive employment) là trọng tâm của chiến lược giảm nghèo và bất bình đẳng ở các nước đang phát triển. Được bổ sung vào năm 2007 như một mục tiêu cốt lõi của mục tiêu phát triển thiên niên kỷ số 1 (MDG 1), việc thúc đẩy việc làm năng suất và việc làm đầy đủ (decent work) ngày càng trở nên quan trọng trong chương trình nghị sự của các nhà hoạch định chính sách. Hơn nữa, đây là yếu tố quan trọng liên kết tăng trưởng kinh tế với phát triển và kết hợp với bảo trợ xã hội là yếu tố chính để giảm nghèo.

1. Khái niệm việc làm có năng suất

Việc làm có năng suất được tổ chức lao động quốc tế (ILO) định nghĩa là “việc làm mang lại đủ lợi tức cho sức lao động đã bỏ ra để người lao động và những người phụ thuộc của họ có mức tiêu dùng cao hơn mức chuẩn nghèo” (ILO, 2012 trang 3).

Johansson de Silva và Soderback (2013) cho rằng mặc dù định nghĩa về việc làm năng suất của ILO (2012) chính xác về mặt lý thuyết, nhưng không rõ cách vận hành nó đối với phương pháp tính và nguồn thông tin. Theo Szirmai và cộng sự (2013); Georgescu và Herman (2019) phân tích định nghĩa của ILO (2012) thì một người có được việc làm năng suất hay không phụ thuộc vào thu nhập từ lao động; tỷ lệ phụ thuộc trong hộ gia đình (tức là số người phụ thuộc vào thu nhập); thu nhập từ lao động của các thành viên có việc làm khác trong hộ gia đình và các thu nhập khác của hộ gia đình không phải từ lao động (chẳng hạn như trợ giúp từ nhà nước (public transfers) và trợ giúp từ tư nhân (private transfers)).

Các chỉ số sau đây hiện đang được sử dụng để đo lường việc làm có năng suất:

- Tăng trưởng năng suất lao động (được đo bằng sự thay đổi hàng năm trong GDP trên một người có việc làm);

- Tỷ lệ dân số có việc làm (tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của một quốc gia được tuyển dụng);

- Tỷ lệ dân số có việc làm sống dưới 1,25 đô la Mỹ một ngày (người lao động nghèo);

- Tỷ lệ lao động tự làm và lao động không được trả lương (ví dụ, lao động gia đình) trong dân số có việc làm (lao động dễ bị tổn thương).

Ripley và Hartrich (2017) cho rằng chỉ số việc làm năng suất cho chúng ta biết về những thay đổi trong thu nhập so với tình hình ban đầu, thay vì một giá trị tiền tệ cụ thể. Nó đặc biệt hữu ích để đánh giá mức độ

cải thiện việc làm ở khu vực nông thôn, nơi những người sản xuất tự kinh doanh thường làm việc nhiều hơn đáng kể so với mức thời gian làm việc trung bình của lao động làm công ăn lương. Phương thức không phải là làm việc nhiều giờ hơn để tạo thêm thu nhập, mà là tăng lợi suất từ cùng một mức độ nỗ lực. Thu nhập tích lũy được thông qua thời gian làm việc thêm, thay vì làm việc hiệu quả hơn, sẽ được thu nhận tốt hơn thông qua thước đo tương đương toàn thời gian.

2. Số liệu và phương pháp tính toán

Số liệu được sử dụng trong bài viết là số liệu Điều tra lao động việc làm (ĐTLĐVL) giai đoạn 2010 - 2018. ĐTLĐVL được Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (MOLISA) thực hiện từ năm 1996. Từ năm 2007, ĐTLĐVL đã được Tổng cục Thống kê chính thức thực hiện điều tra. ĐTLĐVL là cuộc điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích: thu thập thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động (GSO, 2017). Liên quan tới thông tin về thu nhập của người lao động, số liệu năm 2010-2014 chỉ có thông tin thu nhập của lao động làm công ăn lương. Do đó, số liệu chỉ phản ánh được thu nhập của khoảng 35-40% số người có việc làm. Từ năm 2015 trở đi, thông tin về thu nhập đã được thu thập cho toàn bộ lao động trên 15 tuổi. Đây là những thông tin rất quan trọng để đánh giá chất lượng việc làm của người lao động trên thị trường lao động.

Do số liệu ĐTLĐVL không có thông tin về số người phụ thuộc và số thành viên của hộ nên bài viết sử dụng số liệu điều tra mức sống dân cư (VHLSS) các năm 2010, 2012, 2014, 2016 và 2018 để tính ra ngưỡng thu nhập của việc làm có năng suất theo định nghĩa ở trên.

Hơn thế nữa, do số liệu ĐTLĐVL trước năm 2015 chỉ có thông tin về thu nhập của lao động làm công ăn lương cho nên để đảm bảo tính so sánh và phân tích xu hướng thay đổi theo thời gian của việc làm có năng suất ở Việt Nam giai đoạn 2010-2018 bài viết sẽ chỉ tính thu nhập của lao động làm công ăn lương trong cả giai đoạn nghiên cứu. Ngoài ra, chuẩn nghèo cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn của MOLISA áp dụng là khác nhau cho nên ngưỡng thu nhập của việc làm có năng suất cũng sẽ được tính riêng cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn (Bảng 1).

Bảng 1: Ngưỡng thu nhập của việc làm có năng suất, 2010-2018 (nghìn đồng/tháng)

Khu vực	2010	2012	2014	2016	2018
Nông thôn	1.537	1.992	2.302	2.359	2.615
Thành thị	2.065	2.708	3.056	3.059	3.406

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu VHLSS 2010-2018

3. Thực trạng việc làm có năng suất ở Việt Nam giai đoạn 2010-2018

Với ngưỡng thu nhập để tính việc làm có năng suất ở Bảng 1, tỷ lệ việc làm có năng suất ở Việt Nam có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn 2010-2018. Theo đó, tỷ lệ này đã tăng từ 65% năm 2010 lên tới gần 91% năm 2018 (Bảng 2), tương đương với sự tăng lên của khoảng gần 11 triệu lao động làm công ăn lương có việc làm năng suất năm 2010 lên 21,6 triệu người năm 2018.

Bảng 2: Tỷ lệ việc làm có năng suất ở Việt Nam (%), 2010-2018

	2010	2012	2014	2016	2018
Việc làm không năng suất	34,77	23,74	19,76	12,46	9,45
Việc làm năng suất	65,23	76,26	80,24	87,54	90,55

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu ĐTLĐVL 2010-2018

Khi xem xét xu hướng tăng lên của việc làm có năng suất theo các chiều cạnh khác nhau, Bảng 3 cho thấy mặc dù tỷ lệ lao động nam có việc làm năng suất cao hơn tỷ lệ của nữ nhưng khoảng cách giữa hai giới đã thu hẹp đáng kể trong giai đoạn 2010-2018.

Bảng 3: Việc làm có năng suất theo giới tính, thành thị và việc làm phi chính thức (%)

	2010		2012		2014		2016		2018	
	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS
Nữ	51,00	34,39	49,43	37,78	49,51	39,50	51,44	40,94	53,59	41,69
Nam	49,00	65,61	50,57	62,22	50,49	60,50	48,56	59,06	46,41	58,31
Nông thôn	51,25	58,42	55,31	54,15	54,33	55,43	54,24	55,62	59,07	58,09
Thành thị	48,75	41,58	44,69	45,85	45,67	44,57	45,76	44,38	40,93	41,91
Chính thức	28,44	62,64	25,15	60,01	17,71	58,55	15,30	56,12	15,59	55,49
Phi CT	60,32	43,82	85,54	39,36	82,29	41,45	84,69	43,87	84,41	44,51

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu ĐTLĐVL 2010-2018

Cụ thể, khoảng cách chênh lệch đã giảm từ 31 điểm phần trăm năm 2010 xuống còn gần 17 điểm phần trăm năm 2018. Điều tương tự cũng diễn ra đối với khoảng cách về tỷ lệ việc làm có năng suất giữa lao động làm công ăn lương chính thức (có BHXH) và lao động làm công ăn lương phi chính thức (không có BHXH). Theo đó lao động chính thức có tỷ lệ cao hơn lao động phi chính thức và khoảng cách tỷ lệ này có xu hướng giảm từ 19 điểm phần trăm năm 2010 xuống còn 11 điểm phần trăm năm 2018.

Tuy nhiên, khoảng cách chênh lệch trong tỷ lệ việc làm năng suất giữa thành thị và nông thôn lại không có sự thay đổi trong cả giai đoạn 2010-2018. Điều đặc biệt là tỷ lệ việc làm có năng suất của khu vực nông thôn lại cao hơn khoảng 16 điểm phần trăm so với khu vực thành thị.

Bảng 4: Việc làm có năng suất theo bằng cấp (%)

	2010		2012		2014		2016		2018	
	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS
Chưa đi học	15,46	5,81	19,80	6,28	20,99	5,92	20,67	6,60	22,49	7,23
Tiểu học	22,81	14,06	24,41	14,70	24,67	14,25	24,49	16,28	23,80	16,27
THCS	29,34	27,23	27,27	27,54	26,61	27,59	24,94	25,46	24,15	26,34
THPT	15,01	14,83	12,64	13,68	12,82	13,58	14,82	18,61	13,71	19,02
Cao đẳng	12,14	17,31	11,76	17,12	10,52	16,33	9,43	11,52	9,75	10,75
ĐH trở lên	4,87	20,54	3,94	20,59	4,39	22,33	5,66	21,54	6,10	20,38

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu ĐTLĐVL 2010-2018

Theo bằng cấp cao nhất của lao động làm công ăn lương, Bảng 4 cho thấy tỷ lệ có việc làm năng suất cao nhất lần lượt là nhóm tốt nghiệp THCS, tốt nghiệp đại học trở lên và tốt nghiệp THPT với các tỷ lệ tương ứng năm 2018 là 26,3%; 20,4% và 19%. Cơ cấu tỷ lệ này khá ổn định trong cả giai đoạn 2010-2018. Kết quả này là phù hợp vì thông thường những lao động có trình độ cao hơn thì có khả năng tìm được việc làm có thu nhập cao hơn đồng thời cũng có tỷ lệ phụ thuộc thấp hơn, dẫn tới khả năng có được việc làm năng suất cao hơn.

Bảng 5 thống kê tỷ lệ việc làm có năng suất theo nhóm ngành kinh tế trong giai đoạn 2010-2018. Kết quả cho thấy ngành dịch vụ và chế tạo có tỷ lệ việc làm có năng suất cao nhất (chiếm tỷ lệ 65%) trong tổng số việc làm có năng suất ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Bảng 5: Việc làm có năng suất theo ngành kinh tế (%)

	2010		2012		2014		2016		2018	
	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS
Nông nghiệp	16,44	7,51	22,36	6,91	22,92	6,45	24,66	6,00	28,84	7,05
Chế tạo	32,50	27,91	22,88	30,00	20,83	31,42	19,39	33,89	17,10	33,74
Xây dựng	11,41	18,87	11,85	17,09	11,04	15,91	9,19	17,16	8,46	17,00
Thương mại	8,68	8,08	8,57	8,66	10,11	8,88	9,57	9,45	8,41	9,62
Dịch vụ	30,28	35,98	33,80	35,80	34,52	35,97	36,82	32,60	36,95	31,88

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu ĐTLĐVL 2010-2018

Tuy nhiên, hai ngành này có xu hướng thay đổi trái ngược nhau. Trong khi tỷ lệ của ngành chế tạo có xu hướng tăng từ 28% năm 2010 lên 34% năm 2018 thì tỷ lệ này của ngành dịch vụ lại giảm từ 36% năm 2010 xuống gần 32% năm 2018. Ngành nông nghiệp có tỷ lệ việc làm năng suất thấp nhất trong các ngành kinh tế của Việt Nam với tỷ lệ khoảng 7%.

Bảng 6: Việc làm có năng suất theo hình thức sở hữu (%)

	2010		2012		2014		2016		2018	
	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS
Nhà nước	23,23	34,36	25,03	32,65	23,12	31,35	23,43	24,71	24,40	22,04
FDI	8,29	11,68	2,89	11,61	1,96	12,89	1,33	12,09	1,10	13,83
Tư nhân	18,97	22,26	14,03	25,60	13,81	25,54	11,55	30,25	8,52	28,93
Hộ KDCT	31,85	25,27	24,14	16,55	20,94	13,34	35,09	24,59	35,57	27,30
Hộ NLTs/ Cá nhân	17,67	6,43	33,63	13,31	39,86	16,50	28,60	8,35	30,41	7,90

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu ĐTLĐVL 2010-2018

Theo hình thức sở hữu, khu vực nhà nước có tỷ lệ việc làm năng suất cao nhất, tiếp theo là khu vực hộ kinh doanh cá thể và khu vực tư nhân năm 2010. Tuy

nhiên tới năm 2018, cơ cấu tỷ lệ này đã có sự thay đổi rõ rệt với xu hướng tăng lên của hai khu vực sau so với xu hướng suy giảm của khu vực nhà nước. Đặc biệt, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có tỷ lệ khá thấp (mặc dù đã tăng từ 11,7% năm 2010 lên 13,8% năm 2018) thậm chí chỉ bằng đ so với tỷ lệ của lao động làm công ăn lương trong khu vực hộ kinh doanh cá thể. Điều này cho thấy có thể việc làm trong khu vực FDI tuy ổn định nhưng chưa đủ để tạo ra thu nhập tốt cho người lao động đảm bảo cuộc sống của họ và những người phụ thuộc.

hộ kinh doanh cá thể và khu vực tư nhân năm 2010. Tuy nhiên tới năm 2018, cơ cấu tỷ lệ này đã có sự thay đổi rõ rệt với xu hướng tăng lên của hai khu vực sau so với xu hướng suy giảm của khu vực nhà nước.

Cuối cùng, số liệu thống kê cho thấy mặc dù có xu hướng giảm nhưng tỷ lệ việc làm năng suất ở hai vùng đồng bằng sông Hồng và Đông nam bộ là cao nhất với tỷ lệ khoảng 25% cho mỗi vùng./.

Bảng 7: Việc làm có năng suất theo vùng kinh tế (%)

	2010		2012		2014		2016		2018	
	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS	VL không NS	VLNS
MNPB	7,46	9,36	8,81	9,71	7,90	10,03	9,24	10,21	8,83	10,91
ĐB s. Hồng	18,70	27,48	15,59	26,70	15,24	26,34	13,55	24,93	13,67	25,25
BTB và DH	19,62	15,76	25,33	16,48	24,61	17,90	26,19	18,53	29,08	19,31
Tây Nguyên	3,52	3,40	4,87	3,19	5,28	3,03	7,06	3,27	7,77	2,94
ĐNB	23,30	29,32	15,93	29,78	16,34	28,78	12,85	28,16	11,09	25,37
ĐB s. Cửu Long	27,40	14,67	29,46	14,13	30,63	13,92	31,10	14,91	29,56	16,21

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu ĐTLĐVL 2010-2018

Theo vùng kinh tế, số liệu thống kê cho thấy hai vùng phát triển nhất cả nước là đồng bằng sông Hồng (với thủ đô Hà Nội) và vùng Đông Nam Bộ (với Tp. Hồ Chí Minh) có tỷ lệ lao động làm công ăn lương có việc làm năng suất cao nhất so với các vùng còn lại. Tuy nhiên, tỷ lệ của hai vùng này có xu hướng giảm nhẹ từ 27,5% và 29,3% năm 2010 xuống còn 25% năm 2018.

4. Kết luận

Sử dụng kết hợp hai bộ số liệu ĐTLĐVL và VHLSS của tổng cục thống kê giai đoạn 2010-2018, bài viết đã phân tích tỷ lệ việc làm năng suất ở Việt Nam nói chung và phân tách theo các chiều cạnh khác nhau trong giai đoạn nghiên cứu. Một số kết quả cụ thể về việc làm năng suất giai đoạn 2010-2018 như sau:

Tỷ lệ việc làm có năng suất của Việt Nam đã tăng lên đáng kể từ 65% lên 91%.

Tỷ lệ việc làm có năng suất của nam cao hơn so với tỷ lệ của nữ, tuy nhiên khoảng cách tỷ lệ đã giảm mạnh trong giai đoạn nghiên cứu. Điều tương tự diễn ra đối với tỷ lệ việc làm có năng suất giữa lao động làm công ăn lương chính thức và phi chính thức. Ngược lại, dù tỷ lệ việc làm có năng suất ở nông thôn cao hơn thành thị nhưng cơ cấu tỷ lệ này không thay đổi trong 8 năm.

Theo bằng cấp cao nhất của lao động làm công ăn lương, tỷ lệ có việc làm năng suất cao nhất lần lượt là nhóm tốt nghiệp THCS, tốt nghiệp đại học trở lên và tốt nghiệp THPT

Ngành dịch vụ và chế tạo có tỷ lệ việc làm có năng suất cao nhất với tỷ lệ của hai ngành này chiếm tới 65% tổng số việc làm có năng suất ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Theo hình thức sở hữu, khu vực nhà nước có tỷ lệ việc làm có năng suất cao nhất, tiếp theo là khu vực

Tài liệu tham khảo

Georgescu, Maria-Ana & Herman, Emilia. 2019. “Productive Employment for Inclusive and Sustainable Development in European Union Countries: A Multivariate Analysis”. Sustainability

GSO (2017), “Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra lao động việc làm năm 2018”, NXB Thống kê, Hà Nội tháng 11/2017.

ILO (2012). Understanding Deficits of Productive Employment and Setting Targets: A Methodological Guide; International Labour Office, Employment Sector: Geneva, Switzerland, 2012; ISBN 978-92-2-125990-9.

Johansson de Silva, Sara và Soderback, Mikael. 2013. “Study on Existing Models for Productive Employment and Possible Models for Funding”. <http://www.value-chains.org/dyn/bds/docs/864/Productive%20Employment%20Final.pdf>

Szirmai, Adam; Gebreyesus, Mulu; Guadagno, Francesca and Verspagen, Bart. 2013. “Promoting Productive and Sustainable Employment: Elaborating a Knowledge and Research Agenda”. Draft note prepared for the meeting of the Knowledge Platform Development Policies Accra, Ghana, 3-5 April, 2013